

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 30/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Chư Sê**, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Chư Sê**, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân **huyện Chư Sê** và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đào Xuân Liên

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ SÊ NĂM 2015*(Kèm theo Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị***Đơn vị tính: Đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	8.000.000	4.000.000	3.400.000	3.000.000	2.300.000	1.500.000	1.100.000
1B	7.500.000	3.600.000	3.060.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000	1.050.000
1C	7.000.000	2.880.000	2.448.000	2.160.000	1.600.000	1.200.000	1.000.000
1D	6.600.000	2.640.000	2.244.000	1.980.000	1.350.000	1.150.000	900.000
1E	6.000.000	2.400.000	2.040.000	1.800.000	1.130.000	1.100.000	870.000
1F	5.500.000	2.200.000	1.870.000	1.650.000	1.100.000	1.050.000	850.000
1G	5.400.000	2.160.000	1.836.000	1.620.000	1.070.000	1.000.000	650.000
1H	5.000.000	2.000.000	1.700.000	1.500.000	1.000.000	900.000	645.000
2A	4.800.000	1.920.000	1.632.000	1.440.000	970.000	920.000	630.000
2B	4.500.000	1.800.000	1.530.000	1.350.000	930.000	900.000	620.000
2C	4.200.000	1.680.000	1.428.000	1.260.000	910.000	840.000	610.000
2D	3.800.000	1.520.000	1.292.000	1.140.000	900.000	760.000	580.000
2E	3.600.000	1.440.000	1.224.000	1.080.000	880.000	600.000	470.000
2F	3.500.000	1.400.000	1.190.000	1.050.000	850.000	550.000	465.000
2G	3.000.000	1.200.000	1.020.000	900.000	745.000	585.000	460.000
2H	2.900.000	1.160.000	986.000	870.000	739.000	580.000	450.000
3A	2.500.000	1.000.000	850.000	750.000	637.000	560.000	445.000
3B	2.400.000	960.000	816.000	720.000	612.000	540.000	440.000
3C	2.000.000	880.000	748.000	660.000	580.000	530.000	435.000
3D	1.900.000	800.000	680.000	600.000	570.000	500.000	430.000
3E	1.800.000	780.000	663.000	585.000	560.000	450.000	425.000
3F	1.600.000	750.000	637.500	562.500	550.000	440.000	423.000
3G	1.500.000	700.000	600.000	570.000	540.000	430.000	415.000
3H	1.400.000	680.000	578.000	560.000	530.000	425.000	410.000
4A	1.300.000	650.000	570.000	540.000	515.000	400.000	395.000
4B	1.200.000	600.000	550.000	520.000	510.000	395.000	390.000
4C	1.100.000	580.000	540.000	510.000	500.000	390.000	385.000

4D	1.080.000	575.000	530.000	500.000	470.000	385.000	380.000
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
4E	1.000.000	570.000	520.000	490.000	465.000	378.000	375.000
4F	960.000	550.000	515.000	485.000	455.000	430.000	390.000
4G	950.000	540.000	505.000	480.000	450.000	420.000	380.000
4H	900.000	530.000	500.000	470.000	440.000	415.000	375.000
5A	850.000	520.000	490.000	465.000	435.000	410.000	370.000
5B	820.000	515.000	485.000	460.000	430.000	400.000	365.000
5C	800.000	510.000	480.000	455.000	420.000	390.000	360.000
5D	750.000	500.000	475.000	450.000	415.000	385.000	350.000
5E	720.000	495.000	470.000	440.000	410.000	380.000	345.000
5F	700.000	490.000	460.000	435.000	405.000	370.000	340.000
5G	680.000	485.000	455.000	430.000	400.000	365.000	330.000
5H	650.000	480.000	450.000	420.000	395.000	360.000	325.000
6A	600.000	475.000	440.000	415.000	390.000	355.000	320.000
6B	580.000	465.000	435.000	410.000	380.000	350.000	310.000
6C	550.000	455.000	425.000	400.000	355.000	340.000	285.000
6D	540.000	450.000	420.000	390.000	350.000	330.000	280.000
6E	500.000	430.000	400.000	375.000	340.000	320.000	270.000
6F	480.000	420.000	385.000	350.000	335.000	315.000	260.000
6G	450.000	400.000	370.000	330.000	315.000	290.000	255.000
6H	420.000	380.000	350.000	320.000	285.000	275.000	230.000
7A	400.000	360.000	320.000	300.000	270.000	265.000	210.000
7B	380.000	350.000	310.000	280.000	250.000	230.000	190.000
7C	360.000	320.000	280.000	260.000	230.000	200.000	180.000
7D	350.000	290.000	250.000	230.000	210.000	180.000	170.000
7E	300.000	200.000	180.000	175.000	170.000	165.000	160.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính:

đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Ia Blang					
	Khu vực 1	1.500.000	1.200.000	1.100.000	1.000.000	700.000
	Khu vực 2	500.000	350.000	270.000	200.000	-
	Khu vực 3	250.000	160.000	120.000	100.000	-
	Khu vực 4	200.000	180.000	150.000	95.000	80.000
2	Xã Dun					
	Khu vực 1	1.000.000	850.000	-	-	-
	Khu vực 2	700.000	550.000	450.000	-	-
	Khu vực 3	300.000	250.000	-	-	-
	Khu vực 4	250.000	200.000	150.000	-	-
	Khu vực 5	130.000	110.000	-	-	-
3	Xã Ia Hlốp					
	Khu vực 1	1.000.000	900.000	800.000	400.000	-
	Khu vực 2	900.000	700.000	500.000	-	-
	Khu vực 3	500.000	450.000	400.000		-
	Khu vực 4	300.000	250.000	200.000	100.000	-
4	Xã H'Bông					
	Khu vực 1	700.000	350.000	250.000	170.000	150.000
	Khu vực 2	170.000	150.000	120.000	100.000	-
5	Xã Ia Tiêm					
	Khu vực 1	800.000	600.000	350.000	150.000	-
	Khu vực 2	700.000	550.000	400.000	300.000	200.000
	Khu vực 3	250.000	200.000	-	-	-
	Khu vực 4	150.000	100.000	80.000		
6	Xã Bờ Ngoong					
	Khu vực 1	1.650.000	1.250.000	825.000	510.000	350.000
	Khu vực 2	1.245.000	-	-	-	-
	Khu vực 3	1.000.000	600.000	300.000	260.000	-
	Khu vực 4	570.000	286.000	156.000	108.000	-
	Khu vực 5	300.000	120.000	100.000	-	-
7	Xã AlBá					
	Khu vực 1	550.000	500.000	450.000	350.000	
	Khu vực 2	300.000	200.000	150.000	-	
	Khu vực 3	100.000	70.000	-	-	
8	Xã Ia Pal					
	Khu vực 1	1.500.000	1.200.000	1.000.000	700.000	500.000

	Khu vực 2	800.000	450.000	350.000	-	-
	Khu vực 3	700.000	600.000	300.000	200.000	-
	Khu vực 4	400.000	300.000	220.000	150.000	-
	Khu vực 5	300.000	270.000	200.000	100.000	-
9	Xã Chư Pông					
	Khu vực 1	350.000	300.000	250.000	-	-
	Khu vực 2	250.000	200.000	-	-	-
	Khu vực 3	200.000	180.000	150.000	-	-
10	Xã Ayun					
	Khu vực 1	100.000	80.000	60.000	50.000	-
11	Xã IaKo					
	Khu vực 1	350.000	300.000	250.000	-	-
	Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	-	-
12	Xã Ia Glai					
	Khu vực 1	700.000	650.000	600.000	-	-
	Khu vực 2	500.000	450.000	400.000	-	-
	Khu vực 3	320.000	220.000	120.000	-	-
	Khu vực 4	170.000	120.000	90.000	-	-
13	Xã Kông Htok					
	Khu vực 1	600.000	550.000	450.000	-	-
	Khu vực 2	200.000	150.000	100.000	80.000	-
14	Xã Bar Maih					
	Khu vực 1	300.000	250.000	200.000	150.000	-
	Khu vực 2	130.000	100.000	80.000	-	-

Ghi chú: Áp dụng cho bảng số 2:

1/ Xã Ia Blang:

* **Khu vực 1:** Tuyến quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới xã (giáp với thị trấn) đến hết đất ông Mai Mười (sát công vào làng Tok)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đầu ranh giới Công ty Bông Gia Lai.

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết ranh giới Khu Công nghiệp.

- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến hết ranh giới thôn An Điền.

- Vị trí 5: Tiếp vị trí 4 đến hết ranh giới xã (giáp với huyện Chư Pưh)

* **Khu vực 2:** Đường từ Quốc lộ 14 đi đường liên xã Ia Blang (sát công ty Bông)

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến hết đất ông Vũ Huy Cao.

- Vị trí 2: Từ hết đất nhà ông Vũ Huy Cao đến hết đất ông Phạm Văn Tứ

- Vị trí 3: Từ đường liên xã đến hết đất ông Phùng Hữu Hùng.

- Vị trí 4: Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Tứ đến đất ông Phùng Hữu Hùng

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Các tuyến đường của thôn 7.

- Vị trí 2: Đường nhánh rải nhựa (*hoặc bê tông*) và các tuyến đường lô 2+3 rải nhựa (*hoặc bê tông*) các thôn Bình Hưng, An Điền
- Vị trí 3: Các đường thôn 1, 2, 3, 4, Vinh Hà, và các đường xương cá (*đường đất*) của tuyến Quốc lộ 14 ở thôn An Điền và Bình Hưng
- Vị trí 4: Các tuyến đường làng Tok, làng Roh
- * **Khu vực 4:** Tuyến đường liên xã và các tuyến đường còn lại
- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới thôn 2 đến hết ranh giới thôn 3.
- Vị trí 2: Từ giáp ranh giới thị trấn đến hết thôn 1; Đầu thôn 4 đến hết ranh giới thôn Vinh Hà.
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết đất ông Trần Quang Nghĩa (*thôn 6*).
- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến hết đường.
- Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại

2/Xã Dun:

- * **Khu vực 1:** Tuyến quốc lộ 25
- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới xã (*giáp thị trấn Chư Sê*) đến đầu đường vào làng Queng Mép
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết ranh giới xã.
- * **Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã (*từ thị trấn Chư Sê đi xã Kông Htok*)
- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới xã đến hết đường đi vào làng Pan.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đầu đường vào làng Queng Mép.
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết ranh giới xã (*giáp ranh giới xã Kông Htok*)
- * **Khu vực 3:** Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đến đường liên xã
- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 25 đến hết đất ông Tòa (*Tuyến Quốc lộ 25 đi đường liên xã*)
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đường liên xã (*Tuyến quốc lộ 25 đi đường liên xã*)
- * **Khu vực 4:** Tuyến đường liên xã đi xã Ia Tiêm (*đi qua làng Pan*)
- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi làng Pan đến hết đất điểm trường làng Pan
- Vị trí 2: Từ đầu làng Ia Long đến hết ranh giới xã và đường vào làng Pan đến hết đường.
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 1 đến đầu làng Ia Long
- * **Khu vực 5:** Các tuyến đường còn lại
- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn, làng có chiều rộng đường $\geq 6m$.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

3/Xã Ia Hlốp:

- * **Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã (*xã Ia Glai - xã Ia Ko*).
- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi thị trấn đến hết ranh giới đất ông Phan Triều Linh (*thửa đất số 231, tờ bản đồ số 10*)
- Vị trí 2: Từ ngã 3 đi thị trấn đến hết ranh giới trụ sở Nông trường cao su Ia Hlốp.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất nhà ông Phan Triều Linh đến hết ranh giới đất ông Lê Văn Sơn (*thửa đất số 315, tờ bản đồ số 05*); Từ hết ranh giới trụ sở Nông trường cao su Ia Hlốp đến giáp ranh giới xã Ia Ko.

- Vị trí 4: Từ hết ranh giới đất ông Lê Văn Sơn đến giáp ranh giới xã Ia Glai.

* **Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã (*xã Ia Hlốp đi thị trấn Chư Sê*)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi thị trấn đến hết đất nhà ông Trần Văn Chín (*thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10*)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết cầu Ia Blin.

- Vị trí 3: Từ hết cầu Ia Blin đến hết ranh giới xã.

* **Khu vực 3:** Khu vực chợ Ia Hlốp

- Vị trí 1: Từ đường liên xã (*đi thị trấn Chư Sê*) vào chợ; đường trong chợ phía Bắc

- Vị trí 2: Đường phía trong, ngoài chợ phía Tây;

- Vị trí 3: Đường phía trong, ngoài chợ phía Đông.

* **Khu vực 4:** Các tuyến đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: + Các tuyến đường lô 2 của thôn 1, 2, 3

+ Các đường xương cá từ đường liên xã vào đường lô 2

- Vị trí 2: Các tuyến đường liên thôn, làng (*rải nhựa hoặc bê tông*)

- Vị trí 3: Các tuyến đường liên thôn, làng (*đường đất*).

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

4/ Xã H'Âng:

* **Khu vực 1:** Tuyến Quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ đầu đường đi vào làng Kte 3 đến hết ranh giới làng Kte 2.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới làng Ia Sô đến đầu đường đi vào làng Kte 3.

- Vị trí 3: Từ đầu làng Kueng Đon đến hết làng Ia Sô.

- Vị trí 4: Từ hết làng Kte 2 đến đường vào làng Ring 1, Ring 2.

- Vị trí 5: Từ đường vào làng Ring 1, Ring 2 đến hết ranh giới xã (*giáp với huyện Phú Thiện*).

* **Khu vực 2:** Các đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng quốc lộ 25 đến mét thứ 200 đoạn từ đầu đường đi vào làng Kte 3 đến hết ranh giới làng Kte 2 (*Trừ vị trí 1, khu vực 1*).

- Vị trí 2: Các đường hẻm dọc Quốc lộ 25 có rải nhựa (*Từ làng Kueng đon đến hết làng Kte 3*).

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại có chiều rộng > 3,5m.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

5/ Xã Ia Tiêm:

* **Khu vực 1:** Tuyến Quốc lộ 14; đường đi vào khu du lịch sinh thái Hoàng Vân và các tuyến đường trong làng Khôi Zố.

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới kho xăng dầu Bắc Tây Nguyên đến hết ranh giới xã về phía Nam.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới kho xăng dầu Bắc tây nguyên đến hết ranh giới xã về phía Bắc.

- Vị trí 3: Từ Quốc lộ 14 đi đến Khu du lịch sinh thái Hoàng Vân

- Vị trí 4: Các tuyến đường trong làng Khôi Zố.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1:

+ Từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến hết ranh giới Trường tiểu học Trần Quốc Toàn.

+ Từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến hết đất trụ sở UBND xã (giáp đất ông Nguyễn Văn Bộ).

+ Từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến cổng làng Lê Ngol (giáp đất ông Từ Minh Dũng)

- Vị trí 2:

+ Từ hết trường tiểu học Trần Quốc Toàn đến mốc quy hoạch Trung tâm xã (hết đất ông Nguyễn Văn Vĩnh)

+ Từ ranh giới đất trụ sở UBND xã đến mốc quy hoạch Trung tâm xã (hết đất ông Phạm Công Bình)

+ Từ cổng làng Lê Ngol đến mốc quy hoạch Trung tâm xã (giáp đất ông Hùng)

- Vị trí 3:

+ Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã đến hết ranh giới xã (giáp xã Ia Blăng, huyện Đăk Đoa)

+ Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã đến hết làng Lê Anh (giáp đất ông Nén).

- Vị trí 4:

+ Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã đến đầu sân bóng làng Klú

+ Từ hết làng Lê Anh (từ đất ông Nén) đến hết ranh giới xã. (giáp xã Bar Maih)

- Vị trí 5: Từ đầu sân bóng làng Klú đến hết ranh giới xã. (giáp xã Chư Pong)

*** Khu vực 3:** Tuyến đường liên xã đi Đak Đoa và đi đập Ia Ring

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã (giáp với xã Chư Pong) hết ranh giới xã (giáp với xã giáp xã Ia Blăng, huyện Đăk Đoa)

- Vị trí 2: Từ đường liên xã đi đến đập Ia Ring

*** Khu vực 4:** Các đường còn lại

- Vị trí 1: Đường liên thôn, làng (nhựa, bê tông).

- Vị trí 2: Đường liên thôn, làng (đường đất) có chiều rộng > 6m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

6/ Xã Bờ Ngoong:

*** Khu vực 1:** Đường liên xã (Từ ngã trung tâm đi các xã Bar Maih, AlBá, Ia Tiêm)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 trung tâm đến ngã 3 đi xã Al Bá.

- Vị trí 2: Từ ngã 3 trung tâm đến cầu Ia Pét

- Vị trí 3: Từ ngã 3 đường đi xã AlBá đến hết đến hết ranh giới đất ông Lê Duy Khương; Từ ngã 3 đi xã Al Bá đến hết ranh giới xã (giáp xã Bar Maih).

- Vị trí 4: Từ hết đất ông Lê Duy Khương đến hết cổng làng Jri.

- Vị trí 5: Từ hết cổng làng Jri đến hết ranh giới xã (giáp xã AlBá).

* **Khu vực 2:** Đoạn từ đường liên xã xuống chợ; các tuyến đường xung quanh Chợ

- Vị trí 1: Từ đường liên xã đi vào chợ và các đường xung quanh chợ, trong chợ

* **Khu vực 3:** Tuyến đường liên xã đi xã Chư Pong (qua làng OMo), đường từ ngã 3 đi xã Chư Pong đến hết thôn Tân Tiến.

- Vị trí 1: Từ ngã 3 trung tâm đến hết đất nhà ông Đỗ Thanh Lâm.

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết ngã 3 đi xã Chư Pong.

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết ranh giới xã (giáp xã Chư Pong).

- Vị trí 4: Đường từ ngã 3 đi xã Chư Pong đến hết thôn Tân Tiến.

* **Khu vực 4:** Tuyến đường liên xã đi Ia Tiêm; Tuyến đường đi vào thôn 16

- Vị trí 1: Từ cuối cầu Ia Pét đến hết ranh giới xã (giáp xã Bar Maih); Từ đường liên xã (đoạn đi xã Ia Tiêm) đến cổng trường THCS Nay Đer

- Vị trí 2: Từ ngã 3 đường vào thôn 16 đến hết đất nhà ông Phạm Trung Chiến.

- Vị trí 3: Từ hết đất nhà ông Phạm Trung Chiến đến hết đất nhà ông Phạm Phú Tám.

- Vị trí 4: Từ đất nhà ông Phạm Phú Tám đến hết đường.

* **Khu vực 5:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng (bê tông, nhựa).

- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng không rải nhựa (bê tông) có chiều rộng đường > 6m.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

7/ Xã Al Bá:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã (xã Kông Htok – xã Bờ Ngoong)

- Vị trí 1: Từ đường sát đất ông Vũ Văn Hào (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19) đến hết đường đi giáp đất ông Nguyễn Ngọc Nghĩa (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết ranh giới xã (xã Kông Htok)

- Vị trí 3: Từ đường sát đất ông Vũ Văn Hào (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19) đến đường vào xóm Bình Định (giáp thửa đất số 47, tờ bản đồ số 9, bà Phạm Thị Chín)

- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến ranh giới xã (giáp xã Bờ Ngoong).

* **Khu vực 2:** Tuyến đường từ thôn Tứ Kỳ Nam (sát bên cạnh trường tiểu học Phạm Văn Đồng) đi thôn Roh Lón; từ thôn Tứ Kỳ Nam (sát đất ông Nguyễn Văn Thường, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 19) đi thôn Nút Riêng; và đường lô 2 phía tây trạm Y tế xã.

- Vị trí 1: Từ đường liên xã vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Từ mét thứ >200 đến mét thứ 500 và đường lô 2 phía tây trạm Y tế xã

- Vị trí 3: Từ mét thứ >500 đến hết ranh giới xã.

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng có chiều rộng > 6m.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

8/ Xã Ia Pal:

* **Khu vực 1:** Tuyến quốc lộ 14.

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã (*giáp thị trấn Chư Sê*) đến đường nhựa từ Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25 (thôn 4)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết đất ông Hà Thế Đình (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8).

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến đường nhựa đi quốc lộ 25 (thôn 5)

- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến hết đất bà Trịnh Thị Mười.

- Vị trí 5: Tiếp vị trí 4 đến hết ranh giới xã (*giáp huyện Chư Pưh*).

* **Khu vực 2:** Đường quy hoạch (*Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25*) qua thôn 2.

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 03)

- Vị trí 2: Từ quốc lộ 25 đến đầu hồ đội 6.

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 1 đến hết ranh giới hồ đội 6.

* **Khu vực 3:** Tuyến quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã (*giáp xã Dun*) đến hết ranh giới thôn 2.

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đầu đường đi vào thác Phú Cường.

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 111, tờ bản đồ số

17)

- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến hết ranh giới xã (*giáp xã Hbông*)

* **Khu vực 4:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1:

+ Các tuyến đường nhựa lô 2;

+ Đường xương cá thuộc thôn 4 (*thuộc Vị trí 1, khu vực 1*) tính từ tim Quốc lộ 14 đến mét thứ 225 .

- Vị trí 2:

+ Các tuyến đường xương cá rải nhựa (hoặc bê tông) các thôn 2,3

+ Đường xương cá rải nhựa (hoặc bê tông) qua thôn 4 (*thuộc vị trí 2, khu vực 1*) tính từ tim Quốc lộ 14 đến mét thứ 225.

+ Đường rải nhựa (hoặc bê tông) lô 3;

+ Đường xương cá thuộc thôn 4 (*thuộc Vị trí 1, khu vực 1*) cách tim Quốc lộ 14 từ 226 mét đến hết đường.

- Vị trí 3:

+Tuyến đường xương cá rải nhựa (*hoặc bê tông*) thôn 1,5 và đường lô 3 chưa rải nhựa.

+ Đường xương cá thuộc thôn 4 (*thuộc Vị trí 2, khu vực 1*) cách tim Quốc lộ 14 từ 226 mét đến hết đường.

- Vị trí 4: Tuyến đường rải nhựa (*hoặc bê tông*) tại các làng Tao Roong, Tao Kuk, Queng Thoa. Queng O.

* **Khu vực 5:** Tuyến đường (*Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25*) qua thôn 1; các vị trí còn lại

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến giáp nghĩa địa.

- Vị trí 2: Từ ranh giới nhà ông Đăng đến đường Quốc lộ 25.

- Vị trí 3: Từ nghĩa địa đến hết ranh giới đất nhà ông Đăng.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại

9/ Xã Chư Pông:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1:

- + Từ ranh giới xã (*giáp thị trấn Chư Sê*) đến ngã 3 thôn Kênh Siêu;
- + Từ ngã 3 thôn Kênh Siêu đến ngã 3 làng Hồ Lang;
- + Từ ngã 3 làng Hồ Lang đến ngã 3 đi làng Ia Pét (*đi xã Bờ Ngoong*)

- Vị trí 2:

- + Từ ngã 3 thôn Kênh Siêu đến hết ranh giới xã (*giáp thôn Khôi Zét, xã Ia Tiêm*).
- + Từ ngã 3 làng Hồ Lang đến hết ranh giới xã (*giáp làng Bông, xã Ia Tiêm*)

- Vị trí 3: Từ ngã 3 đi làng Ia Pét đến hết ranh giới xã (*giáp xã Dun*).

* **Khu vực 2:** Tuyến đường liên thôn từ đường liên xã đến thôn Thái Hà.

- Vị trí 1: Từ Thôn Kênh Siêu đến đầu cầu trảng Ia Rìng

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết đường.

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng (*đường nhựa, bê tông*).

- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng (*đường đất*) có chiều rộng > 3,5 m

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

10/ Xã Ayun:

- Vị trí 1: Từ cầu Treo đến cầu Trần.

- Vị trí 2: Từ cầu Trần đến làng A Chông, từ cầu Treo đến ranh giới xã (*Đi làng DLâm*).

- Vị trí 3: Từ ngã 3 trường THCS Lê Lợi đến làng H'Vắc; Từ làng A Chông đến làng

Trong.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

11/ Xã Ia Ko:

* **Khu vực 1:** Đường liên xã (*xã Ia Hlóp – xã Ia Hla, huyện Chư Pưh*)

- Vị trí 1: Từ đường đi làng Vel đến trụ sở làm việc Nông trường cà phê Việt Đức.

- Vị trí 2: Hết đường đi làng Vel đến ranh giới xã (*giáp xã Ia Hlóp*).

- Vị trí 3: Từ đầu trụ sở làm việc Nông trường cà phê Việt Đức đến ranh giới xã (*giáp xã Ia Hla, huyện Chư Pưh*).

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường xương cá và các đường còn lại (*về 02 bên*)

- Vị trí 1: Tiếp khu vực 1 đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Từ mét thứ > 200 đến hết ranh giới xã.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

12/ Xã Ia Glai:

* **Khu vực 1:** Dọc tuyến đường Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới xã (*giáp thị trấn Chư Sê*) đến khu dân cư làng Pang (*hết đất ông Phạm Tiến Xuất*)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đường liên xã
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết ranh giới xã (với huyện Chư Prông)
- * **Khu vực 2:** Dọc tuyến đường liên xã (từ đường Quốc lộ 14 – đi xã Ia Hlốp).
- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đi làng Ngol (hết đất bà Tạ Thị Yên).
- Vị trí 2: Từ đầu làng Yon (đất nhà ông Minh) đến hết ranh giới xã.
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 1 đến đầu làng Yon
- * **Khu vực 3:** Đường làng Pang, thôn Nông Trường.
- Vị trí 1: Từ chỉ giới đường đến mét thứ 200 (đường rải nhựa).
- Vị trí 2: Từ mét thứ > 200 đến hết đường (đường rải nhựa).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.
- * **Khu vực 4:** Các đường liên thôn, làng còn lại.
- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn Hương Phú, Nhơn Phú, Vườn Ươm, làng Del.
- Vị trí 2: Làng Ngol, thôn Thủy Lợi, làng Tok, làng Yon.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

13/ Xã Kông Htok:

*Khu vực 1: Đường liên xã.

- Vị trí 1:
 - + Từ ngã 3 trung tâm đến đất ông Khương Thế Quỳnh (làng Ser)
 - + Từ ngã 3 trung tâm đến nhà mã làng Ó.
 - + Từ ngã 3 trung tâm đến đất ông Siu Ký (làng Dơ Mố)
- Vị trí 2:
 - + Hết đất ông Khương Thế Quỳnh đến hết đất xã (giáp xã Dun)
 - + Từ nhà ma làng Ó đến ngã 3 đường vào làng U.
 - + Hết đất ông Siu Ký đến hết đất nhà ông Rơ lan Píp
- Vị trí 3:
 - + Từ ngã 3 đường vào làng U đến hết đất xã (giáp xã Al bá)
 - + Từ đất ông Rơ lan Píp đến hết đất xã (giáp xã AYun)

* Khu vực 2: Đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1: Đường liên thôn, làng có chiều rộng mặt đường $\geq 6m$ của các thôn, làng: Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mố, Chư Ruồi.
- Vị trí 2: Đường liên thôn, làng có chiều rộng mặt đường $\geq 6m$ của các thôn Làng: Kjai, làng Tăng, U, Diếp, Sul, Lũh.
- Vị trí 3: Các đường còn lại của các thôn, làng: Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mố, Chư Ruồi.
- Vị trí 4: Các đường còn lại của các thôn, làng: Kjai, làng Tăng, U, Diếp, Sul. Lũh.

14/ Xã Bar Maih.

* Khu vực 1: Đường Liên xã.

- Vị trí 1: Từ trụ sở UBND xã đến cổng làng văn hóa Phăm Kleo.

- Vị trí 2: Từ ranh giới xã (giáp xã *Ia Tiêm*) đến ranh giới xã (giáp xã *Bờ Ngoong*)
- Vị trí 3:
 - + Từ cổng làng văn hóa Phăm Kleo đến ranh giới xã (giáp xã *Bờ Ngoong*).
 - + Từ trụ sở UBND xã đến hết đất ông Đình Bih.
 - + Từ ngã 3 Phăm Klăh 1 đến cầu làng Phăm Kleo
 - + Từ trụ sở UBND xã đến Nhà tập thể tổ 3 cao su (*đường đi làng Phăm Ó*)
- Vị trí 4: Từ cầu làng Phăm Kleo đến ngã 3 đường liên xã (xã *Bờ Ngoong*-xã *Ia Tiêm*)
- * **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.
- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng có rải nhựa, bê tông
- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng không rải nhựa có chiều rộng > 3,5m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khi dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	40.000	35.000	28.000	20.000
2	Xã Dun	30.000	25.000	22.000	-
3	Xã Ia Hlốp	32.000	25.000	22.000	18.000
4	Xã H'Bông	30.000	25.000	17.000	-
5	Xã Ia Tiêm	35.000	28.000	25.000	-
6	Xã Bờ Ngoong	38.000	32.000	25.000	-
7	Xã Al Bá	30.000	25.000	22.000	18.000
8	TT Chư Sê	60.000	55.000	50.000	40.000
9	Xã Ia Pal	45.000	35.000	25.000	-
10	Xã Chư Pông	35.000	30.000	25.000	-
11	Xã Ayun	20.000	16.000	10.000	-
12	Xã IaKo	22.000	18.000	14.000	-
13	Xã Ia Glai	30.000	24.000	22.000	-
14	Xã Kông Htok	30.000	25.000	18.000	-
15	Xã Bar Maih	30.000	25.000	20.000	

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước (từ 02 vụ trở lên)*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	40.000	36.000	32.000	24.000
2	Xã Dun	40.000	36.000	33.000	-
3	Xã Ia Hlốp	40.000	36.000	32.000	24.000
4	Xã H'Bông	30.000	25.000	22.000	-
5	Xã Ia Tiêm	35.000	30.000	25.000	
6	Xã Bờ Ngoong	40.000	32.000	26.000	
7	Xã Al Bá	40.000	38.000	36.000	28.000
8	Thị trấn Chư Sê	65.000	60.000	55.000	50.000
9	Xã Ia Pal	40.000	35.000	30.000	-
10	Xã Chư Pông	35.000	30.000	28.000	-
11	Xã Ayun	30.000	20.000	18.000	-
12	Xã IaKo	28.000	22.000	16.000	-
13	Xã Ia Glai	40.000	38.000	34.000	-
14	Xã Kông Htôk	36.000	32.000	28.000	-
15	Xã Bar Maih	30.000	28.000	24.000	-

* Giá đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương rẫy: được tính bằng 75% đất trồng lúa nước 02 vụ theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	25.000	20.000	18.000	14.000
2	Xã Dun	25.000	22.000	20.000	-
3	Xã Ia Hlốp	25.000	21.000	19.000	16.000
4	Xã H'Bông	20.000	18.000	16.000	-
5	Xã Ia Tiêm	22.000	20.000	18.000	-
6	Xã Bờ Ngoong	22.000	20.000	18.000	-
7	Xã AlBá	23.000	20.000	18.000	14.000
8	Thị trấn Chư Sê	50.000	45.000	40.000	35.000
9	Xã Ia Pal	25.000	20.000	18.000	-
10	Xã Chư Pong	25.000	23.000	20.000	-
11	Xã Ayun	16.000	15.000	10.000	-
12	Xã IaKo	14.000	11.000	8.000	-
13	Xã Ia Glai	24.000	20.000	18.000	-
14	Xã Kông Htôk	20.000	18.000	14.000	-
15	Xã Bar maih	25.000	20.000	18.000	-

Bảng số 9: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	12.000	10.000	8.000	6.000
2	Xã H'Bông	14.000	12.000	10.000	-
3	Xã Ia Tiêm	10.000	8.000	6.000	-
4	Xã Bờ Ngoong	10.000	8.000	6.000	-
5	Xã AlBá	12.000	10.000	8.000	7.000
6	Xã Ia Pal	10.000	8.000	6.000	-
7	Xã Ayun	12.000	10.000	8.000	-
8	Xã IaKo	10.000	8.000	6.000	-
9	Xã Kông Htok	12.000	10.000	8.000	-
10	Xã Bar Maih	20.000	15.000	10.000	-

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	12.000	10.000	8.000	6.000
2	Xã Dun	10.000	8.000	6.000	
3	Xã Ia Hlốp	12.000	10.000	8.000	6.000
4	Xã H'Bông	12.000	10.000	8.000	-
5	Xã Ia Tiêm	12.000	10.000	8.000	
6	Xã Bờ Ngoong	12.000	10.000	8.000	
7	Xã AlBá	12.000	10.000	6.000	4.000
8	TT Chư Sê	30.000	25.000	22.000	20.000
9	Xã Ia Pal	10.000	8.000	6.000	
10	Xã Chư Pong	14.000	12.000	10.000	
11	Xã Ayun	10.000	8.000	6.000	
12	Xã IaKo	8.000	6.000	4.000	
13	Xã Ia Glai	12.000	10.000	8.000	
14	Xã Kông Htok	10.000	8.000	6.000	
15	Xã Bar Maih	16.000	14.000	12.000	

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

*** Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 6, 8, 9, 10:**

1/ Xã Ia Blang:

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14 đến mét thứ 300.
- Vị trí 2: Từ mét thứ >300 của Quốc lộ 14 đến mét thứ 600; Từ chỉ giới xây dựng đường liên xã đến mét thứ 300 (về 02 phía).
- Vị trí 3: Từ mét thứ >300 của đường liên xã đến mét thứ 600 (về 02 phía); Từ mét thứ > 600 tuyến quốc lộ 14 đến suối.
- Vị trí 4: Từ mét thứ >600 của đường liên xã đến hết ranh giới xã (Về hai phía).

2/ Xã Dun:

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh, thôn Queng Mép
- Vị trí 2: Làng Greo Sék, làng Pan, làng Ia Long.
- Vị trí 3: Làng Greo Pét, làng Ring Răng.

3/ Xã Ia H'lốp

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5,
- Vị trí 2: Làng Gran, Làng Á, Tel Yố, Tel Ngó.
- Vị trí 3: Làng Sor.
- Vị trí 4: Làng Plong 1, Plong 2, Tor.

4/ Xã HBông

- Vị trí 1: Các thôn (làng) Kueng Đon, T'Nung, Ia Só, Ia Sa, Ring 1, Ring 2.
- Vị trí 2: Các thôn (làng) DLâm, Dek, Kte 1.
- Vị trí 3: Các thôn (làng) Kte 2, Kte 3, Kueng XN.

5/ Xã Ia Tiêm

- Vị trí 1: Các thôn Khôi Zố, thôn 19, Lê Anh, Lê Ngol, Ia Ring.
- Vị trí 2: Làng Núi, Hlú, Bông; thôn Thống Nhất, Khôi Zét.
- Vị trí 3: Làng Ka, Nái, Keng; thôn An Lộc, Klú.

6/ Xã Bờ Ngoong

- Vị trí 1: Các thôn Đồng Tâm, Đoàn Kết; Làng Quái, làng Amo.
- Vị trí 2: Làng Jri, Puih, Thoong Nha, thôn 16, thôn Tân Tiến.
- Vị trí 3: Làng Pa Pét 1, Pa Pét 2, Dơ Nâu.

7/ Xã AlBá

- Vị trí 1: Các thôn: Tứ Kỳ Bắc, Tứ Kỳ Nam
- Vị trí 2: Các thôn (làng): Pă Boong, Klah Bui, Klah Nhân, Ia Doa.
- Vị trí 3: Các thôn (làng) Nút Riêng 1, Nút Riêng 2 ; Roh Nhỏ, Roh Lớn.
- Vị trí 4: Làng Păng Roh.

8/ Thị trấn Chư Sê

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14, làng Ngol Ser, làng Glan.
- Vị trí 2: Các thôn Mỹ Thạch 1,2,3
- Vị trí 3: Thôn Tân Lập, Thanh Bình, Hồ Nước, Bàu Zút, làng Kê
- Vị trí 4: Các thôn (làng) còn lại.

9/ Xã Ia Pal

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14, Quốc lộ 25 (*Quốc lộ 25 tính từ RG thị trấn đến hết đường vào thác Phú Cường*) tính ra 2 bên đến mét thứ 300.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết RG xã.
- Vị trí 3: Từ đường vào thác Phú Cường đến hết RG xã (về 02 phía).

10/ Xã Chư Pong

- Vị trí 1: Thôn Thái Hà.
- Vị trí 2: Thôn (làng) Kênh Siêu, Hồ Lâm, Hồ Lang, Đoàn Kết.
- Vị trí 3: Thôn (làng) Hồ Bi, Hồ Bua, Hồ Lao.

11/ Xã Ayun

- Vị trí 1: Làng Vong, AChép, H'Vắk 1, H'Vắk 2, Tung Ke 1, Tung Ke 2.
- Vị trí 2: Làng AChông, Kpă Leng, HRung Rang 1, HRung Rang 2, DLâm.
- Vị trí 3: Làng Kpaih, Keo, Trong.

12/ Xã Ia Ko

- Vị trí 1: Làng O Bung và thôn Tai Glai.
- Vị trí 2: Làng O Rung.
- Vị trí 3: Làng Vel và làng Sur A.

13/ Xã Ia Glai

- Vị trí 1: Thôn Nông Trường, làng Pang
- Vị trí 2: Thôn Hương Phú, Thôn Nhơn Phú; Làng Del, Thôn Vườn Uôm, làng Ngol.
- Vị trí 3: Làng Tok, làng Yon, thôn Thủy Lợi.

14/ Xã Kông Htok

- Vị trí 1: Làng Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mó, Chư Ruồi.
- Vị trí 2: Làng U, Diếp, Sul, Lũh.
- Vị trí 3: Làng Kjai, Tăng.

15/ Xã Bar Maih

- Vị trí 1: Làng Thoong Tăng, Phăm Klăh 1, Phăm Klăh 2, Ia Kpó.
- Vị trí 2: Làng Ngol 1, Phăm Kleo, Làng Tơ Drăh 1, Tơ Drăh 2.
- Vị trí 3: Làng Phăm Ó 1, Phăm Ó 2

*** Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 7:****1/ Xã Dun:**

- Vị trí 1: Làng Greo Sék, làng Pan, làng Ia Long.
- Vị trí 2: Làng Greo Pét, làng Rìng Răng.
- Vị trí 3: Thôn Bình Minh, thôn Queng Mếp

2/ Các xã Ia Blang, Ia Hlốp, Ia H'Bông, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, AlBá, Ia Pal, Chư Pong, Ayun, Ia Ko, Ia Glai, Kông Htôk, Bar Mail và thị trấn Chư Sê: Vị trí được xác định như cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 6, 8, 9, 10.

Bảng số 11: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chi tiết phân lô TDP 12, thị trấn Chư Sê
Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	D 29 (Đường vào chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê)	1G	Đường Hùng Vương	Nhà Ban quản lý chợ phía Nam thị trấn	5.400.000

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê
Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	D30- Đường trong chợ phía Đông	2G	Nhà ông Lý Viết Trám	Hết đường	3.000.000
2	D31-Đường trong chợ phía Tây	2G	Nhà BQL chợ phía Nam	Hết đường	3.000.000
3	D32-Đường trong chợ phía Bắc	2H	Nhà BQL chợ phía Nam	Đất ông Lý Viết Trám	2.900.000

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu vực quy hoạch chợ xã Al Bá, huyện Chư Sê

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	D1 Đường trong chợ phía Đông	VT1, KV1	Lô số 21	Hết Lô số 27	550.000
2	D2 Đường trong chợ phía Bắc	VT2, KV1	Lô số 18	Hết lô số 01	500.000
3	D3 Đường trong chợ phía Nam	VT2,KV1	Lô số 47	Hết lô số 29	500.000

4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết dân cư tại xã Ia Pal, huyện Chư Sê.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	D1 Đường quy hoạch rộng 10m	VT1, KV5	Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề	Lô số 31	300.000
2	D2 Đường quy hoạch rộng 10m	VT3, KV5	Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề	Lô số 15	200.000
3	D3 Đường quy hoạch rộng 10m	VT2,KV5	Bên cạnh trụ sở UBND xã Ia Pal	Hết đường	270.000

5. Bảng giá đất khu quy hoạch cụm công nghiệp huyện Chư Sê

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Lô	Giá đất
1	Gồm các lô: 1,2,3,4,5,6	420.000
2	Gồm các lô: 7, 8,9,10,13,14	380.000

3	Gồm các lô: 11, 12, 15, 16, 17,18	340.000
---	-----------------------------------	---------

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn	Đường vào THPT Trường Chinh	4E	1	1.000.000
		Tiếp	Hết ranh giới công Ia Ring	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Hết thửa đất số 143, tờ bản đồ số 61 (Đối diện đường Nguyễn Thiện Thuật)	2D	1	3.800.000
		Tiếp	Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	2A	1	4.800.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	1E	1	6.000.000
		Tiếp	Đường 17-8	1D	1	6.600.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	1C	1	7.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toàn	1A	1	8.000.000
		Tiếp	Ngô Thời Nhậm	1E	1	6.000.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	1H	1	5.000.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	1G	1	5.400.000
2	Đường đi Làng Tốt Tâm	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Tính (thửa đất số 23a, tờ bản đồ số 47)	6D	1	540.000
		Tiếp	Hết ranh giới trường Trường Chinh	5E	1	720.000
		Tiếp	Cầu Tốt tâm	6H	1	420.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	7C	1	360.000
3	Đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1C	1	7.000.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	1G	1	5.400.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2A	1	4.800.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	2G	1	3.000.000
4	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Trần Quang Khải	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7D	1	350.000
5	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Quang Khải	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7D	1	350.000
6	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7D	1	350.000

7	Yết Kiêu	Hùng Vương	Lê Lợi	5F	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	7A	1	400.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
8	Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Lê Lợi	5C	1	800.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
9	Lê Lai	Hùng Vương	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7E	1	300.000
10	Phan Thêm	Hùng Vương	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7E	1	300.000
11	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7E	1	300.000
12	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Lê Lợi	5E	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
13	Kim Đồng	Hùng Vương	Lê Lợi	5E	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
14	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Lê Lợi	Hết đường (phía Đông)	6H	1	420.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (phía Tây)	7C	1	360.000
15	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	7C	1	360.000
16	Lê Văn Tám	Trường Chinh	Nguyễn Thiện Thuật	6A	1	600.000
17	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Hết Kênh Ia Ring	4E	1	1.000.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56)	6A	1	600.000
		Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22)	Đường vào nghĩa địa thị trấn	3H	1	1.400.000
		Hết đất ông Hoàng Anh Bắc	Sân Vận động	3F	1	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Học	3E		1.800.000
19	Trần Quang Khải	Trường Chinh	Lê Hồng Phong	6A	1	600.000
20	Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Hết đường	3E	1	1.800.000
21	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	800.000
22	Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	2B	1	4.500.000
		Tiếp	Đầu cầu Ia Hlốt đi xã Dun	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	3E	1	1.800.000

23	Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	2A	1	4.800.000
		Tiếp	Lê Lợi	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	960.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
24	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Lê Lợi	5D	1	750.000
		Lê Lợi	Hết đường (phía Đông)	6D	1	540.000
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1H	1	5.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	1.200.000
26	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1E	1	6.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	1.200.000
27	Kpă Klong	Hùng Vương	Đường 17/3	1B	1	7.500.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1E	1	6.000.000
28	Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Lê Lợi	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5E	1	720.000
29	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	3D	1	1.900.000
30	Hoàng Hoa Thám	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5E	1	720.000
31	Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	5E	1	720.000
32	Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	6A	1	600.000
33	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2B	1	4.500.000
		Tiếp	Hết nhà ông Hà	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	3E	1	1.800.000
		Hùng Vương	Mương thoát nước	1F	1	5.500.000
		Tiếp	Đường 17/3	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Duy Tân	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	800.000
34	Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	3E	1	1.800.000
35	Đinh Núp	Đường 17/3	Hết đường	5C	1	800.000
36	Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Hết đường	5C	1	800.000
37	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Lê Lợi	3E	1	1.800.000
		Tiếp	Hết đường	4G	1	950.000
38	Lê Lợi	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Văn Cừ	3G	1	1.500.000
		Tiếp	Yết Kiêu	4C	1	1.100.000

		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
		Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	3A	1	2.500.000
		Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	3E	1	1.800.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
39	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2C	1	4.200.000
40	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
41	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	2G	1	3.000.000
		Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Hết đường	2A	1	4.800.000
42	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	4B	1	1.200.000
43	Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	6A	1	600.000
44	Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Phan Đình Giót	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Cổng văn hoá làng Kê	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	1.200.000
45	Phan Đình Giót	Quang Trung	Hết đường dây điện 500KV	3E	1	1.800.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	4H	1	900.000
46	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Du	5C	1	800.000
47	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	1.200.000
48	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	3E		1.800.000
		Tiếp	Ngô Mây	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	800.000
49	Cao Bá Quát	Quang Trung	Ngô Mây	4H	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
50	Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	2A	1	4.800.000
51	Đường 17/8	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3E		1.800.000
52	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3G	1	1.500.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	1.000.000
53	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1H	1	5.000.000
		Tiếp	Quang Trung	2E	1	3.600.000
54	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1E	1	6.000.000
55	Tô Vĩnh Diện	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Đình Chiểu	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	1.000.000

56	Trần Quốc Toàn	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	2.000.000
57	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4B	1	1.200.000
		Đường 17/3	Hết đường	4H	1	900.000
58	Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4B	1	1.200.000
		Hùng Vương	Hết đường	5E	1	720.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	4H	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
60	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4B	1	1.200.000
		Hùng Vương	Hết đường	5D	1	750.000
61	Nay Der	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4D	1	1.080.000
		Hùng Vương	Đường 17/3	4B	1	1.200.000
62	Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Hết đường	3G	1	1.500.000
63	Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	4B	1	1.200.000
64	Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	3A	1	2.500.000
		Tiếp	Trần Quốc Toàn	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Âu Cơ	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	2E	1	3.600.000
65	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	4E	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	800.000
66	Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toàn	Âu Cơ	4F	1	960.000
		Tiếp	Nay Der	5B	1	820.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	4B	1	1.200.000
67	Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	4F	1	960.000
68	Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	5E	1	720.000
69	Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	6A	1	600.000
70	Cù Chính Lan	Đường 17/3	Lê Lợi	5E	1	720.000
71	D1-thôn Hồ nước	Đất ông Hoàn	Hết đường	7B	1	380.000
72	D2-thôn Hồ nước	Đất ông Tuất	Hết đường	7B	1	380.000
73	D3-thôn Hồ nước	Đất ông Hưng	Hết đường	7B	1	380.000
74	D4-hẻm đường Hùng Vương	Đất ông Tuấn (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	6F	1	480.000
75	D5-hẻm đường Hùng vương	Sát cây xăng Hiền Hoà (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 51)	Hết đường	6C	1	550.000
76	D6-cổng làng văn hóa thôn Bàu Zút	Hùng Vương	Hết đường	6C	1	550.000

77	D7-làng Tốt Bioch	Đầu làng Tốt Bióch 1 (nhựa)	Đường đi Tốt Tàu	7B	1	380.000
78	D8-làng Tốt Bioch	Đầu làng Tốt Bióch 2 (nhựa)	Đường đi Tốt Tàu	7B	1	380.000
79	D9-làng Hăng Ring	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	5G	1	680.000
		Tiếp	Hết đường	7D	1	350.000
80	D10-cạnh huyện đội	Số nhà 466 HV	Hết đường	6B	1	580.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
81	D11-cạnh huyện đội	Số nhà 470 HV	Hết đường	5G	1	680.000
82	D12-Cổng văn hóa TDP 4	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	4H	1	900.000
83	D13-Sát nhà ông Hồng	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	4C	1	1.100.000
84	D14-Đường vào thôn Tân lập	Cách Mạng	Ngã 3 đi làng Dun Bêu	6G	1	450.000
		Từ ngã 3 đi làng Dun Bêu	Hết đường	7D		350.000
85	D15-đường xung quanh sân vận động	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4H	1	900.000
86	D16-Bên cạnh đường Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	2F	1	3.500.000
		Tiếp	UBMT TQ huyện	3B	1	2.400.000
87	D17-Đường nhựa cạnh nhà ông Thái TDP 8	Phan Đình Phùng	Trần Phú	5F	1	700.000
88	D18-Đường nhựa vào làng Dun Bêu	Cách Mạng	Hết đường	6G	1	450.000
89	D19-Sát nhà sách Tuệ Tâm	Hùng Vương	Đường D16	2H	1	2.900.000
90	D20-Sau lưng nhà sách Tuệ Tâm	Từ đường D19	Tòa án (cũ)	3H	1	1.400.000
91	D21-Sát nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Thiệt Thuật	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5D	1	750.000

92	D22-Bên cạnh thửa đất số 90, tờ bản đồ số 29	Cách Mạng	Hết đất nhà ông Hồ Viết Lai	6G	1	450.000
		Tiếp	Đến hết đường	7D	1	350.000
93	Đường vào chợ Chư Sê (02 bên)	Hùng Vương	Hết đường	1E	1	6.000.000
94	Đường vào chợ Mỹ Thạch	Hùng Vương	Chợ Mỹ Thạch	4A	1	1.300.000
95	Đường quanh chợ, trong chợ Mỹ thạch (QH)	Hết tuyến		4H	1	900.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
96	Đường Lô 2, phía Đông đường Hùng Vương TDP 12	Đường Nay Der	Đường Võ Thị Sáu	3E	1	1.800.000
97	Các đường hai bên chợ phía Nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	2G	1	3.000.000
98	Đường QH số 1- Công viên Bầu Ngựa	Lê Lợi	Phạm Văn Đồng	3C	1	2.000.000
99	Đường QH số 2- Công viên Bầu Ngựa	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	3A	1	2.500.000
100	D 23-Đường chữ U (sát nhà ông, bà Liên Chức)	Trần Hưng Đạo	Hết đường (nhà ông bà Phụng, Sinh)	4E	1	1.000.000
101	D 24-Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	4E	1	1.000.000
102	D 25-Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	5A	1	850.000
103	D 26-Đường lô 2 phía Tây đường Hùng Vương, TDP 12	Từ đường Võ Thị Sáu	Đường D 27 (Cây xăng Quang Anh)	4H	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	6E	1	500.000

104	D 27-Hẻm đường Hùng Vương (sát cây xăng Quang Anh, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 38)	Hùng Vương	Hết đường	5F	1	700.000
105	D 28-Hẻm đường Hùng vương (sát đất bà Ngọc, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 41)	Hùng Vương	Hết đường	5H	1	650.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>